

Số: 0059.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 07 tháng 4 năm 2026

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
Mã số mẫu: 0169.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHÂU THÀNH  
Địa chỉ : Số 539B, Khu phố Thạnh Hựu, phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long  
Người lấy mẫu : Nguyễn Thị Đan Thanh  
Ngày lấy mẫu : 9/3/2026  
Tên mẫu : NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ - MNM AN HÓA  
Lượng mẫu : 5.850L  
Ngày nhận mẫu : 09/03/2026  
Thời gian thử nghiệm : 09/03/2026 - 19/03/2026  
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong bình nhựa 5.0 lít, chai nhựa 500 ml và chai nhựa 350ml.  
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	< LOQ = 0,5 NTU	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	7,99	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	SMEWW 4500Cl (2023)	0,26	0,2 - 1,0
7	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	630	≤ 1000
8	Hàm lượng Thủy ngân (mg/l)	SMEWW 3112B (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,0002 mg/l	≤ 0,001
9	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S <sup>2-</sup> - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006 mg/l	≤ 0,05
10	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH <sub>3</sub> -F(2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,01mgN/L	≤ 0,3
11	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,80	≤ 2
12	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	169	≤ 300
13	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	292	≤ 300
14	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO <sub>2</sub> - B (2023) (*)	< LOQ = 0,003 mgN/L	≤ 0,05
15	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> B (2023) (*)	0,45	≤ 2

16	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> -E (2023) (*)	31,5	≤ 250
17	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
18	Hàm lượng Đồng (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 1
19	Hàm lượng Kẽm (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 2
20	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,08	≤ 1,5
21	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	119,7	≤ 200
22	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
23	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 1
24	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
25	Hàm lượng Atimon (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,02
26	Hàm lượng Nhôm (mg/l)	SMEWW 3120 B: 2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,2
27	Hàm lượng Nicken (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/l	≤ 0,07
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/l	≤ 0,1
29	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,3
30	Hàm lượng Bari (mg/l)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,7
31	Hàm lượng Pb(mg/l)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
32	Hàm lượng Se (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
33	Bromodiclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	91,8	≤ 60
34	Bromoform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	91,8	≤ 100
35	Cloroform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/l	≤ 300
36	Dibromoclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D: 2018 (a)	13,4	≤ 100
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	ISO 10704 : 2019 (a)	0,309	≤ 1,0

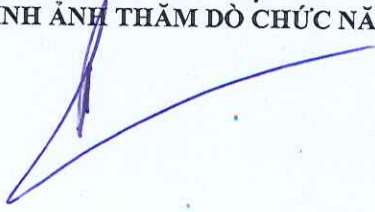
(\*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(a) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Tp. Hồ Chí Minh thực hiện.

**Nhận xét:** Mẫu thử nghiệm có các chỉ tiêu đạt theo QCDP 01:2022/BTr.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỜNG KHOA XÉT NGHIỆM –  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THĂM DÒ CHỨC NĂNG



Lê Hồng Phương

GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Quỳnh Diệu





Số: 0059.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 07 tháng 4 năm 2026

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
Mã số mẫu: 0170.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHÂU THÀNH  
Địa chỉ : Số 539B, Khu phố Thạnh Hựu, phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long  
Người lấy mẫu : Nguyễn Thị Đan Thanh  
Ngày lấy mẫu : 9/3/2026  
Tên mẫu : NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ - MNM AN PHƯỚC  
Lượng mẫu : 5.850 L  
Ngày nhận mẫu : 09/03/2026  
Thời gian thử nghiệm : 09/03/2026 - 19/03/2026  
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong bình nhựa 5.0 lít, chai nhựa 500 ml và chai nhựa 350ml.  
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.



**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	< LOQ = 0,5 NTU	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	7,96	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	SMEWW 4500CI (2023)	0,26	0,2 - 1,0
7	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	465	≤ 1000
8	Hàm lượng Thủy ngân (mg/l)	SMEWW 3112B (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,0002 mg/l	≤ 0,001
9	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S <sup>2-</sup> - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006 mg/l	≤ 0,05
10	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH <sub>3</sub> -F(2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,01mgN/L	≤ 0,3
11	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,80	≤ 2
12	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	137	≤ 300
13	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	177	≤ 300
14	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO <sub>2</sub> - B (2023) (*)	< LOQ = 0,003 mgN/L	≤ 0,05
15	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> B (2023) (*)	0,34	≤ 2

16	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> -E (2023) (*)	28,7	≤ 250
17	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
18	Hàm lượng Đồng (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 1
19	Hàm lượng Kẽm (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 2
20	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,09	≤ 1,5
21	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	96,2	≤ 200
22	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
23	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 1
24	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
25	Hàm lượng Atimon (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,02
26	Hàm lượng Nhôm (mg/l)	SMEWW 3120 B: 2023 (a)	0,053	≤ 0,2
27	Hàm lượng Nicken (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/l	≤ 0,07
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/l	≤ 0,1
29	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
30	Hàm lượng Bari (mg/l)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,7
31	Hàm lượng Pb(mg/l)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
32	Hàm lượng Se (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
33	Bromodiclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	6,99	≤ 60
34	Bromoform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	46,7	≤ 100
35	Cloroform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	2,0	≤ 300
36	Dibromoclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D: 2018 (a)	26,4	≤ 100
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	ISO 10704 : 2019 (a)	0,258	≤ 1,0

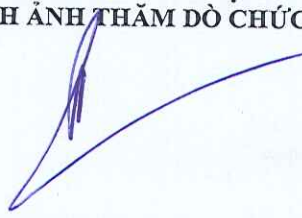
(\*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(a) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Tp. Hồ Chí Minh thực hiện.

**Nhận xét:** Mẫu thử nghiệm có các chỉ tiêu đạt theo QCDP 01:2022/BTr.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỜNG KHOA XÉT NGHIỆM –  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THĂM DÒ CHỨC NĂNG



Lê Hồng Phương

GIÁM ĐỐC  
PHỤ GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Quỳnh Diệu





Số: 0059.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 4 năm 2026

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
Mã số mẫu: 0171.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHÂU THÀNH  
Địa chỉ : Số 539B, Khu phố Thạnh Hựu, phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long  
Người lấy mẫu : Nguyễn Thị Đan Thanh  
Ngày lấy mẫu : 9/3/2026  
Tên mẫu : NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ - MNM TAM PHƯỚC  
Lượng mẫu : 5.850 L  
Ngày nhận mẫu : 09/03/2026  
Thời gian thử nghiệm : 09/03/2026 - 19/03/2026  
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong bình nhựa 5.0 lít, chai nhựa 500 ml và chai nhựa 350ml.  
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	1,1	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	7,98	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	SMEWW 4500CI (2023)	0,26	0,2 - 1,0
7	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	450	≤ 1000
8	Hàm lượng Thủy ngân (mg/l)	SMEWW 3112B (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,0002 mg/l	≤ 0,001
9	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S <sup>2-</sup> - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006 mg/l	≤ 0,05
10	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH <sub>3</sub> -F(2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,01mgN/L	≤ 0,3
11	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,96	≤ 2
12	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	127	≤ 300
13	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	140	≤ 300
14	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO <sub>2</sub> - B (2023) (*)	< LOQ = 0,003 mgN/L	≤ 0,05
15	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> B (2023) (*)	0,30	≤ 2

16	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> -E (2023) (*)	25,8	≤ 250
17	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
18	Hàm lượng Đồng (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 1
19	Hàm lượng Kẽm (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 2
20	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,10	≤ 1,5
21	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	81,5	≤ 200
22	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
23	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 1
24	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
25	Hàm lượng Atimon (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,02
26	Hàm lượng Nhôm (mg/l)	SMEWW 3120 B: 2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,2
27	Hàm lượng Nicken (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/l	≤ 0,07
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/l	≤ 0,1
29	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
30	Hàm lượng Bari (mg/l)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,7
31	Hàm lượng Pb(mg/l)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
32	Hàm lượng Se (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
33	Bromodiclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	19,8	≤ 60
34	Bromoform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	30,4	≤ 100
35	Cloroform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	3,15	≤ 300
36	Dibromoclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D: 2018 (a)	34,7	≤ 100
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	ISO 10704 : 2019 (a)	0,190	≤ 1,0

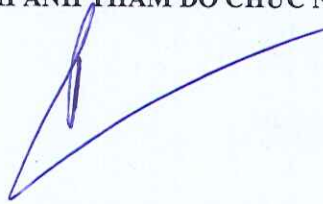
(\*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(a) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Tp. Hồ Chí Minh thực hiện.

Nhận xét: Mẫu thử nghiệm có các chỉ tiêu đạt theo QCDP 01:2022/BTr.

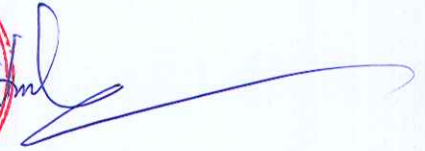
Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỜNG KHOA XÉT NGHIỆM -  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THÂM DÒ CHỨC NĂNG



Lê Hồng Phương

GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Quỳnh Diệu





Số: 0059.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 07 tháng 4 năm 2026

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
Mã số mẫu: 0172.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHÂU THÀNH  
Địa chỉ : Số 539B, Khu phố Thạnh Hựu, phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long  
Người lấy mẫu : Nguyễn Thị Đan Thanh  
Ngày lấy mẫu : 9/3/2026  
Tên mẫu : NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ - MNM AN HIỆP  
Lượng mẫu : 5.850 L  
Ngày nhận mẫu : 09/03/2026  
Thời gian thử nghiệm : 09/03/2026 - 19/03/2026  
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong bình nhựa 5.0 lít, chai nhựa 500 ml và chai nhựa 350ml.  
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	< LOQ = 0,5 NTU	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	7,97	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	SMEWW 4500Cl (2023)	0,26	0,2 - 1,0
7	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	455	≤ 1000
8	Hàm lượng Thủy ngân (mg/l)	SMEWW 3112B (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,0002 mg/l	≤ 0,001
9	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S <sup>2-</sup> - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006 mg/l	≤ 0,05
10	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH <sub>3</sub> -F(2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,01mgN/L	≤ 0,3
11	Chi số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,80	≤ 2
12	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	120	≤ 300
13	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	144	≤ 300
14	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO <sub>2</sub> - B (2023) (*)	< LOQ = 0,003 mgN/L	≤ 0,05
15	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO3 B (2023) (*)	0,52	≤ 2



16	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> -E (2023) (*)	30,6	≤ 250
17	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
18	Hàm lượng Đồng (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 1
19	Hàm lượng Kẽm (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 2
20	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,11	≤ 1,5
21	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	84,7	≤ 200
22	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
23	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 1
24	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
25	Hàm lượng Atimon (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,02
26	Hàm lượng Nhôm (mg/l)	SMEWW 3120 B: 2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,2
27	Hàm lượng Nicken (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/l	≤ 0,07
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	ISO 10704:2019 (a)	< 0,075 Bq/l	≤ 0,1
29	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
30	Hàm lượng Bari (mg/l)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,7
31	Hàm lượng Pb(mg/l)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
32	Hàm lượng Se (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
33	Bromodichlorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	10,8	≤ 60
34	Bromoform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	41,9	≤ 0,01
35	Cloroform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	4,06	≤ 300
36	Dibromochlorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D: 2018 (a)	15,5	≤ 100
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	ISO 10704 : 2019 (a)	0,348	≤ 1,0

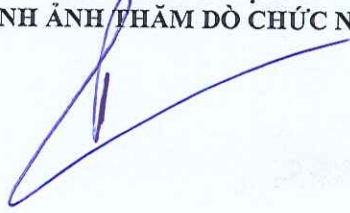
(\*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(a) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Tp. Hồ Chí Minh thực hiện.

Nhận xét: Mẫu thử nghiệm có các chỉ tiêu đạt theo QCDP 01:2022/BTr.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỜNG KHOA XÉT NGHIỆM -  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THĂM DÒ CHỨC NĂNG



*Lê Hồng Phương*

GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



*Hoàng Thị Quỳnh Diệu*



